

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 124/BC-UBND ngày 13/4/2026 của UBND xã Thăng Điện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế 1 Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	34.200,0	10.986,1	10.986,1	32,1	
I	Thu nội địa	34.200,0	10.986,1	10.986,1	32,1	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	282.171,0	83.402,3	83.402,3	29,6	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	22.570,0	7.997,1	7.997,1	35,4	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.908,0	2.263,6	2.263,6	38,3	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	16.662,0	5.733,6	5.733,6	34,4	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	259.601,0	47.993,7	47.993,7	18,5	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	189.807	31.634,0	31.634,0	16,7	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	69.794	16.359,7	16.359,7	23,4	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		27.411,4	27.411,4		
C	TỔNG CHI NSDP	282.171,0	45.282,3	45.282,3	16,0	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	282.171,0	45.282,3	45.282,3	16,0	
1	Chi đầu tư phát triển	31.792,0	3.859,0	3.859,0	12,1	
2	Chi thường xuyên	246.131,0	41.423,3	41.423,3	16,8	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	4.248,0			0,0	
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 124/BC-UBND ngày 13/4/2026 của UBND xã Thăng Điện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 1 Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế 1 Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)	34.200	10.986	10.986	32,1	
I	Thu nội địa	34.200	10.986	10.986	32,1	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	700	295	295	42,2	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.680	4.015	4.015	25,6	
4	Thuế thu nhập cá nhân	900	744	744	82,7	
5	Thuế bảo vệ môi trường	6.120	1.541	1.541	25,2	
6	Các loại phí, lệ phí	5.010	2.248	2.248	44,9	
	Tr đó: Lệ phí trước bạ	4.650	2.123	2.123	45,7	
7	Các khoản thu về nhà, đất	3.270	2.002	2.002	61,2	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210	15	15	7,2	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	190	3	3	1,6	
-	Thu tiền sử dụng đất	2.870	1.984	1.984	69,1	
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	310				
14	Thu khác ngân sách	2.210	141	141	6,4	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	22.570	7.997	7.997	35,4	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	5.908	5.734	5.734	97,0	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	16.662	2.264	2.264	13,6	

(*) Ghi chú: Tổng thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm thu huy động, đóng góp

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 124/BC-UBND ngày 13/4/2026 của UBND xã Thăng Điện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 1 Quý so (%)	
			Quý I	Lũy kế 1 Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	282.171,0	45.282,3	45.282,3	16,0	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	282.171,0	45.282,3	45.282,3	16,0	
I	Chi đầu tư phát triển	31.792,0	3.859,0	3.859,0	12,1	
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	246.131,0	41.423,3	41.423,3	16,8	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	65.821,0	19.053,9	19.053,9	28,9	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.000,0			0,0	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	4.248			0,0	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					